

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 1: Phiên âm đúng của từ 穿着 là: chuānzh_____.

- A. ōu B. uó C. e D. áo

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 挥动 là: h_____ dòng.

- A. ēi B. ēn C. uī D. ūn

Câu 3: Phiên âm đúng của từ 决心 là: _____ uéxīn.

- A. x B. j C. z D. q

Câu 4: Phiên âm đúng của từ 宿舍 là: _____.

- A. sūshē B. sùshè C. sùshē D. sūshè

Câu 5: Phiên âm đúng của từ 交通 là: _____.

- A. jiàotōng B. jiāotòng C. jiàotòng D. jiāotōng

Câu 6: Phiên âm đúng của từ 重建 là: _____ óngjiàn.

- A. zh B. z C. ch D. c

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 7: 对别人的不尊重, 是破坏自己的_____象。

- A. 型 B. 邢 C. 刑 D. 形

Câu 8: 他那_____定不移的意志感动了我。

- A. 竖 B. 紧 C. 贤 D. 坚

Câu 9: 森林中有很多药用植物和油料植物, _____有很大的价值。

- A. 真 B. 俱 C. 惧 D. 具

Câu 10: 有一位研究人际关系的_____家说过: “生活就是一连串的推销。”

- A. 砖 B. 专 C. 转 D. 传

Câu 11: 我房间里的空_____坏了。

- A. 绸 B. 调 C. 周 D. 惆

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 12: 车手用的是一辆高速跑车。

- A. 介词 B. 动词 C. 代词 D. 名词

Câu 13: 我们很满意这里的投资环境。

- A. 名词 B. 副词 C. 连词 D. 动词

Câu 14: 我的书房里有两面面镜子, 一大一小。

- A. 名词 B. 代词 C. 量词 D. 数词

Câu 15: 与其考试前着急, 不如平常随时复习。

- A. 连词 B. 副词 C. 动词 D. 介词

Câu 16: 她遇到高兴的事情时, 就来找我聊天。

- A. 形容词 B. 动词 C. 副词 D. 名词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 17: 我从未种过蔬菜, 真不知道怎么干。

- A. 从小开始 B. 从来没有 C. 以前 D. 从此

Câu 18: 我们是多年的邻居, 还谢什么?

- A. 不用谢 B. 在哪儿谢 C. 感谢谁 D. 怎么谢

Câu 19: 遇到这么点儿困难就灰心了, 真没出息!

- A. 小心 B. 担心 C. 有信心 D. 没信心

Câu 20: 犯了错误当然不好, 可是, 人非圣贤, 谁能无过呢?

- A. 没有过错 B. 无法过去 C. 过意不去 D. 没有去过

Câu 21: 我读他的信, 越读越觉得不对劲儿。

- A. 不正确 B. 不正常 C. 不习惯 D. 没意思

Câu 22: 在中国留学时, 我得了鼻炎, 总流鼻涕。

- A. 全部 B. 一直 C. 最少 D. 毕竟

Câu 23: 杭州西湖美景闻名中外。

- A. 有名 B. 名誉 C. 名声 D. 名胜

Câu 24: 大家都在湖边呢, 那儿可真漂亮!

- A. 房子 B. 人家 C. 所有的人 D. 家里人

Câu 25: 我望着他, 一时不知说什么好。

- A. 短时间内 B. 从生到死 C. 一小时 D. 偶然

Câu 26: 她把自己的儿子领到我面前, 请我当他的辅导老师。

- A. 拿 B. 拐 C. 带 D. 取

Câu 27: 不可否认, 洋货的大量涌入带来了一些问题。

- A. 应该否认 B. 不能承认 C. 应该承认 D. 最好否认

Câu 28: 他们俩从没像今天这样不欢而散。

- A. 喜欢 B. 欢送 C. 欢乐 D. 欢迎

Câu 29: 大家以为他会同意, 不料他竟提出了那么多意见。

- A. 不如说 B. 当然 C. 没想到 D. 因此

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành các câu sau.

Câu 30: 其实在世界杯比赛中, 荷兰队的_____跟西班牙队不相上下。

- A. 象征 B. 出现 C. 代表 D. 表现

Câu 31: 只要治好她的病, _____再苦再累我也心甘情愿。

- A. 难道 B. 特别 C. 就是 D. 尤其

Câu 32: 那天广场上的人特别多, 我们好不容易_____能挤进去。

- A. 才 B. 没 C. 只 D. 就

Câu 33: 他们对你的热情招待满意_____。

- A. 很 B. 不得了 C. 极了 D. 得死了

Câu 34: 窗台上放着的那_____花是我前天买回来的。

- A. 幅 B. 张 C. 盆 D. 条

Câu 35: 那个地方人们的思想比我们想象的_____落后。

- A. 很 B. 没 C. 不 D. 还

Câu 36: 我们_____要处理好人口和就业问题, _____才能解决能源和环境问题。

- A. 只要……就…… B. 首先……然后……
C. 即使……也…… D. 一边……一边……

- Câu 37:** 下周我们学校要_____家长会。
A. 来 B. 开 C. 进 D. 办
- Câu 38:** 如果你老是_____坏处去想, 那么日子就难过了。
A. 往 B. 从 C. 当 D. 朝
- Câu 39:** 在我印象中, 他一直是_____的老头儿。
A. 和和气气 B. 和气一和气 C. 很和和和气 D. 和和和气气得很
- Câu 40:** 这个问题大家已经讨论了很长时间了, 什么时候才能有个结论_____?
A. 吗 B. 了 C. 呢 D. 吧
- Câu 41:** 幸亏来得早, _____就赶不上车了。
A. 不过 B. 不比 C. 不如 D. 要不然
- Câu 42:** 不知为什么, 我_____现代城市的娱乐方式总是不太感兴趣。
A. 被 B. 给 C. 向 D. 对
- Câu 43:** 你_____到了草原, _____应该体验一下草原牧民的生活。
A. 尽管……还…… B. 既然……就…… C. 虽然……却…… D. 不管……也……
- Câu 44:** 在生活中, 永远不要失去笑容和信心, _____有再多的烦恼和困难。
A. 哪怕 B. 几乎 C. 于是 D. 简直
- Câu 45:** 网络的普及_____人们的生活带来了极大的便利。
A. 给 B. 把 C. 被 D. 使
- Câu 46:** 这个工作_____你去_____, 别人谁也没有这方面的能力。
A. 在……看来 B. 非……不可 C. 对……来说 D. 拿……来说
- Câu 47:** 我一上舞台, 就紧张_____把台词忘得一干二净。
A. 着 B. 得 C. 过 D. 了
- Câu 48:** 我们来的时候, 看见她_____做家务, _____听音乐。
A. 一边……一边…… B. 也……也…… C. 一起……一起…… D. 越……越……
- Câu 49:** 香港的夜色真美, 我们不要闷在宾馆里, 到街上走_____走吧!
A. 一 B. 过 C. 了 D. 着
- Câu 50:** 各国代表在会议上相继发言, 对地球变暖的问题_____了看法。
A. 发现 B. 表明 C. 发表 D. 显示
- Câu 51:** _____这个问题, 我们已经开会研究过了。
A. 关于 B. 按照 C. 根据 D. 通过
- Câu 52:** 他那种表情好像对_____都不在乎似的。
A. 什么 B. 这么 C. 哪儿 D. 怎么
- Câu 53:** _____她怎么说, 妈妈_____不同意让她去非洲旅行。
A. 不是……就是…… B. 无论……也…… C. 尽管……也…… D. 虽然……但是……
- Câu 54:** 你先把我说得意思记_____, 回头再讨论。
A. 下来 B. 起来 C. 上来 D. 出来
- Câu 55:** 哎呀, 你们来晚了一步, 张经理_____出去一会儿。
A. 马上 B. 刚才 C. 就 D. 刚
- Câu 56:** 没有亲情、友情和爱情, 世界就会是一片孤独_____黑暗。
A. 可 B. 然而 C. 还是 D. 与

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

- Câu 57:** 每当奶奶讲 A 故事的时候, 孩子们都抬 B 起头, 目不转睛地注视 C 她 D。(着)

- Câu 58:** 他们昨天刚刚来到北京 **A**, 还没有去过 **B** 长城、**C** 故宫 **D** 呢。 (这些地方)
- Câu 59:** 你 **A** 的鞋 **B** 放在 **C** 他的椅子上 **D** 呢? (怎么)
- Câu 60:** **A** 慢点儿 **B** 吃, **C** 把刚穿上的新衣服 **D** 弄脏了。 (别)
- Câu 61:** 你 **A** 最好 **B** 呆在家里, 可 **C** 别一个人出去, 这里治安 **D** 乱得很。 (千万)
- Câu 62:** 家里没人 **A** 照顾你, **B** 还是 **C** 全好了 **D** 出院吧。 (再)
- Câu 63:** 有些商品广告 **A** 不实事求是 **B**, 万万 **C** 相信 **D**。 (不可轻易)
- Câu 64:** 我的自行车 **A** 丢了, 可能 **B** 找 **C** 到 **D** 了。 (不)
- Câu 65:** 三十 **A** 多 **B** 岁的人了, 性格变 **C** 不了 **D**。 (了)

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 66 đến câu 70.

北方人喜欢吃面, 南方人喜欢吃米, 以米饭为主食; 北方人吃得粗, 南方人吃得细; 北方人爱吃咸, 南方人爱吃淡; 北方人大块吃肉, 大碗喝汤, 大口喝酒, 吃得很简单; 南方人喜欢把肉弄成细细的、瘦瘦的, 盘子、碗也小, 可他们蛇、虫、鸟、兽、老鼠什么的都吃, 吃得很复杂又很奇怪。

有一次跟一个在北京住过多年的福建朋友一起吃饭, 福建朋友说: “在北京跟人聊天, 会觉得北京人是天下最聪明的人, 因为他们什么都知道, 说话就像哲学家。但在北京吃饭, 又觉得北京人是天下最笨的人, 因为他们永远不知道怎么把菜做得好吃一点儿。”

大部分北京人可能不同意他的话, 但我觉得他的话有点儿道理。有一年我在北京出差, 每天早上出门都找不到像样的早点吃。跟我们武汉**花样百出**的早点比, 北京人只知道大饼油条、馒头包子。我每天早上做的第一件事就是一边艰难地吃大饼油条, 一边骂北京早点。

(据方方《永远的话题——痴》, 有删改)

Câu 66: 南方人的主食是:

- A.** 面条 **B.** 米饭 **C.** 馒头 **D.** 稀饭

Câu 67: 北方人是怎么吃肉的?

- A.** 把肉弄成小块的 **B.** 把肉弄成大块的 **C.** 把肉弄成细细的 **D.** 把肉弄成一片的

Câu 68: 作者跟谁一起吃饭?

- A.** 外国朋友 **B.** 北京朋友 **C.** 武汉朋友 **D.** 福建朋友

Câu 69: 在吃这个方面, 作者的朋友觉得:

- A.** 北京人很会享受 **B.** 北京人是天下最聪明的人
C. 北京人非常讲究 **D.** 北京人是天下最笨的人

Câu 70: “花样百出”的意思是:

- A.** 很多种类 **B.** 样子和颜色都好 **C.** 样子好 **D.** 颜色好

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 71 đến câu 80.

我在一家贸易公司工作, (71) _____ 没有结婚, 也没有可以谈婚论嫁的男朋友。说实话, 我 (72) _____ 自己将来能否有美满的婚姻没有太大的信心。我觉得在这样一个充满竞争、压力、动荡的时代, 幸福稳定 (73) _____ 婚姻和家庭真的是个奢望。

就 (74) _____ 我的老板来说, 他是一个三十出头的男人, 因为工作太忙、应酬太多, (75) _____ 每天都是十一二点回家, 有时甚至更晚。 (76) _____ 加上三天两头出差, 我不敢想象他的家庭生活是个什么样子, 我想就是有妻子 (77) _____ 也快要离婚了。我还有一些同事和朋友, 他们不是丈夫派到外地工作了, (78) _____ 妻子出国留学了, 我不知道这样的长期分居会带来什么后果。时间长了, 难免会有外遇, 也难免缺乏感情 (79) _____ 的交流和沟通。我觉得, (80) _____ 社会的发展, 婚姻和家庭将面临越来越多的困难。

(选自马箭飞《汉语口语速成——提高篇》, 北京语言大学出版社)

- | | | | |
|-----------------------|-------|-------|-------|
| Câu 71: A. 再 | B. 还 | C. 则 | D. 都 |
| Câu 72: A. 给 | B. 对 | C. 被 | D. 使 |
| Câu 73: A. 地 | B. 着 | C. 了 | D. 的 |
| Câu 74: A. 当 | B. 对 | C. 算 | D. 拿 |
| Câu 75: A. 差点儿 | B. 却 | C. 几乎 | D. 似乎 |
| Câu 76: A. 再 | B. 倒 | C. 只 | D. 又 |
| Câu 77: A. 恐惧 | B. 害怕 | C. 恐怕 | D. 害羞 |
| Câu 78: A. 算是 | B. 就是 | C. 还是 | D. 而是 |
| Câu 79: A. 上 | B. 内 | C. 中 | D. 里 |
| Câu 80: A. 随着 | B. 根据 | C. 接着 | D. 随意 |

----- HẾT -----